| BỘ NỘI VỤ - BỘ TÀI CHÍNH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| ------- | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| | ---------- |
| Số: 01/2015/TTLT-BNV-BTC | *Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2015* |

# THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

HƯỚNG DẪN MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2014/NĐ-CP NGÀY 20 THÁNG 11 NĂM 2014 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CHÍNH SÁCH TINH GIẢN BIÊN CHẾ

*Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;*

*Căn cứ Nghị định số 58/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;*

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế (sau đây gọi tắt là Nghị định số 108/2014/NĐ-CP).*

## MỤC LỤC


**Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....2**

**Điều 1.** Quản lý và sử dụng biên chế.....2

**Điều 2.** Trường hợp tinh giản biên chế quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP.....2

**Chương II. PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN CÁC CHÍNH SÁCH TINH GIẢN BIÊN CHẾ.....3**

**Điều 3.** Tiền lương tháng để tính chế độ.....3

**Điều 4**. Thời gian để tính chế độ.....5

**Điều 5.** Chính sách về hưu trước tuổi.....6

**Điều 6.** Chính sách chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng lương thường xuyên từ ngân sách Nhà nước.....9

**Điều 7**. Chính sách thôi việc ngay.....10

**Điều 8.** Chính sách thôi việc sau khi đi học nghề..... 11

**Điều 9.** Chính sách đối với những người thôi giữ chức vụ lãnh đạo hoặc được bổ nhiệm, bầu cử vào chức vụ khác có phụ cấp chức vụ lãnh đạo mới thấp hơn do sắp xếp tổ chức.....12

**Chương III. NGUỒN KINH PHÍ, CHẤP HÀNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN.. 12**

**Điều 10.** Kinh phí giải quyết chính sách tinh giản biên chế trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội từ Trung ương đến cấp xã..... 13

**Điều 11.** Kinh phí giải quyết chính sách tinh giản biên chế trong các đơn vị sự nghiệp công lập.....13

**Điều 12.** Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với các trường hợp khác..... 14

**Điều 13.** Nguồn kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo phân cấp ngân sách hiện hành..... 14

**Điều 14.** Lập, chấp hành kinh phí.....15

**Điều 15.** Quyết toán..... 15

**Chương IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN..... 15**

**Điều 16.** Tổ chức thực hiện..... 15

**Điều 17.** Điều khoản thi hành.....17

## Chương I

## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Quản lý và sử dụng biên chế

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Bộ, ngành, địa phương):

a) Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc trong việc quản lý và sử dụng biên chế đã thực hiện tinh giản và biên chế cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đã giải quyết nghỉ hưu đúng tuổi hoặc thôi việc theo quy định của pháp luật;

b) Được sử dụng tối đa không quá 50% số biên chế đã thực hiện tinh giản và 50% số

biên chế giải quyết chế độ nghỉ hưu đúng tuổi hoặc thôi việc theo quy định của pháp luật (trừ cán bộ, công chức cấp xã) trong năm của Bộ, ngành, địa phương để tuyển dụng mới công chức, viên chức;

c) Tổng hợp biên chế cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đã thực hiện tinh giản và biên chế cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đã giải quyết nghỉ hưu đúng tuổi hoặc thôi việc theo quy định của pháp luật của Bộ, ngành, địa phương mình gửi Bộ Nội vụ.

2. Các Bộ, ngành, địa phương chỉ đạo, tổ chức rà soát, kiểm tra việc quản lý và sử dụng biên chế tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc; có phương án bố trí, sắp xếp biên chế sử dụng vượt so với quy định tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị sư nghiệp công lập.

**Điều 2. Trường hợp tinh giản biên chế quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP**

Cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế và cán bộ, công chức cấp xã hưởng lương từ ngân sách Nhà nước hoặc quỹ tiền lương của đơn vị sự nghiệp theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cán bộ; công chức, viên chức) có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, mỗi năm có tổng số ngày nghỉ làm việc tối thiểu bằng số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006, Khoản 1 Điều 26 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, có xác nhận của cơ sở khám chữa bệnh và cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả trợ cấp ốm đau theo quy định hiện hành, cụ thể như sau:

1. Những người làm việc trong điều kiện bình thường và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội dưới 15 năm, mỗi năm có tổng số ngày nghỉ làm việc là 30 ngày.

2. Những người làm việc trong điều kiện bình thường và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 15 năm đến dưới 30 năm, mỗi năm có tổng số ngày nghỉ làm việc là 40 ngày.

3. Những người làm việc trong điều kiện bình thường và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 30 năm trở lên, mỗi năm có tổng số ngày nghỉ làm việc là 60 ngày.

4. Những người làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành hoặc làm việc thường xuyên ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội dưới 15 năm, mỗi năm có tổng số ngày nghỉ làm việc là 40 ngày.

5. Những người làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt

nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành hoặc làm việc thường xuyên ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 15 năm đến dưới 30 năm, mỗi năm có tổng số ngày nghỉ làm việc là 50 ngày.

6. Những người làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành hoặc làm việc thường xuyên ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 30 năm trở lên, mỗi năm có tổng số ngày nghỉ làm việc là 70 ngày.

## Chương II

## PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN CÁC CHÍNH SÁCH TINH GIẢN BIÊN CHẾ

### Điều 3. Tiền lương tháng để tính chế độ

1. Tiền lương tháng để tính chế độ là tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội, bao gồm tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, cộng với các khoản phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề và mức chênh lệch bảo lưu (nếu có), cụ thể như sau:

a) Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh được tính bằng hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh nhân với mức lương cơ sở (trước đây gọi là mức lương tối thiểu chung);

b) Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có) được tính bằng hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo nhân với mức lương cơ sở;

c) Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) được tính bằng tỷ lệ % được hưởng nhân với hệ số bậc lương cuối cùng trong ngạch nhân với mức lương cơ sở;

d) Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) được tính bằng tỷ lệ % được hưởng nhân với tổng của hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có), tỷ lệ % (quy theo hệ số) của phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) và nhân với mức lương cơ sở;

đ) Mức chênh lệch bảo lưu (nếu có) được tính bằng hệ số chênh lệch bảo lưu nhân với mức lương cơ sở.

Hệ số tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh và phụ cấp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức được quy định tại các văn bản: Quyết định số 128-QĐ/TW ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về chế độ tiền lương đối với cán

bộ, công chức, viên chức cơ quan Đảng, Mặt trận và các đoàn thể; Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây gọi tắt là Nghị định số 204/2004/NĐ-CP); Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP và Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP; Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát; Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH ngày 03 tháng 10 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11; Nghị quyết số 1003/2006/NQ-UBTVQH11 ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn bảng lương và phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo Kiểm toán Nhà nước; bảng lương, phụ cấp trang phục đối với cán bộ, công chức Kiểm toán Nhà nước, chế độ ưu tiên đối với Kiểm toán viên nhà nước.

Riêng đối với các đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều 2 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, hệ số mức lương được tính theo quy định tại bảng hệ số mức lương của viên chức quản lý chuyên trách ban hành kèm theo Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu; trước ngày 01/5/2013 tính theo quy định tại bảng lương của thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị, bảng lương của Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng ban hành kèm theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước.

Mức lương cơ sở để tính chế độ trước ngày 01 tháng 5 năm 2010 là 650.000 đồng; từ ngày 01 tháng 5 năm 2010 đến ngày 30 tháng 4 năm 2011 là 730.000 đồng; từ ngày 01 tháng 5 năm 2011 đến 30 tháng 4 năm 2012 là 830.000 đồng; từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến 30 tháng 6 năm 2013 là 1.050.000 đồng; từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 là 1.150.000 đồng. Mức lương cơ sở trong các thời điểm tiếp theo do Chính phủ quy định.

2. Tiền lương tháng làm căn cứ để tính chế độ quy định tại Khoản 1 Điều 5, Khoản 2 Điều 6, Điểm b Khoản 1 Điều 7 và Khoản 4 Điều 8 Thông tư liên tịch này được tính bằng bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Khoản 1 Điều này thực lĩnh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi mình công tác của năm năm cuối (60 tháng) trước thời điểm tinh giản. Đối với những trường hợp chưa đủ năm năm công tác, thì được tính bình quân tiền lương tháng thực lĩnh của toàn bộ thời gian công tác.

3. Tiền lương tháng hiện hưởng để làm căn cứ tính các chế độ quy định tại Khoản 1 Điều 6, Điểm a Khoản 1 Điều 7 và Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 8 Thông tư liên tịch này là tiền lương của tháng liền kề trước thời điểm tinh giản biên chế.

**Điều 4. Thời gian để tính chế độ**

1. Thời gian để tính chế độ là thời gian làm việc trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và các hội được tính hưởng bảo hiểm xã hội và đóng bảo hiểm xã hội (theo sổ bảo hiểm xã hội của mỗi người), nhưng chưa hưởng trợ cấp thôi việc hoặc chưa hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần hoặc chưa hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ. Nếu thời gian tính chế độ có tháng lẻ thì được tính tròn theo nguyên tắc dưới 3 tháng thì không tính; từ đủ 3 tháng đến đủ 6 tháng tính là 1/2 năm; từ trên 6 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 1 năm.

**Ví dụ 1:** Ông Nguyễn Văn A 35 tuổi, thuộc diện tinh giản biên chế, thôi việc từ ngày 01/02/2015, có thời gian công tác đóng bảo hiểm xã hội là 9 năm và 9 tháng, hệ số lương ngạch, bậc hiện hưởng theo mã ngạch 01.003, bậc 3 (3,00) từ ngày 01/5/2012.

- Tiền lương tháng để tính trợ cấp thôi việc theo thâm niên công tác cho Ông A được tính bằng bình quân tiền lương thực lĩnh của 5 năm cuối (60 tháng) kể từ 01/02/2010 đến 31/01/2015.

- Diễn biến hệ số lương, mức tiền lương theo ngạch, bậc của ông A từ ngày 01/02/2010 đến 31/01/2015 như sau:

+ Từ ngày 01/02/2010 đến 30/4/2010 (03 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.003, bậc 2 (2,67). Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 1.735.500 đồng;

+ Từ ngày 01/5/2010 đến 30/4/2011 (12 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.003, bậc 2 (2,67). Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 1.949.100 đồng;

+ Từ ngày 01/5/2011 đến 30/4/2012 (12 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.003, bậc 2 (2,67). Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 2.216.100 đồng;

+ Từ ngày 01/5/2012 đến 30/6/2013 (14 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.003 bậc 3

(3,00). Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 3.150.000 đồng;

+ Từ ngày 01/7/2013 đến 31/01/2015 (19 tháng), hệ số lương mã ngạch là 01.003 bậc 3 (3,00). Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 3.450.000 đồng.

- Tiền lương bình quân thực lĩnh của 05 năm cuối (60 tháng) trước khi tinh giản là: (1.735.500 đồng x 03 tháng + 1.949.100 đồng x 12 tháng + 2.216.100 đồng x 12 tháng + 3.150.000 đồng x 14 tháng + 3.450.000 đồng x 19 tháng)/60 = 2.747.315 đồng/tháng.

Tiền lương tháng để tính trợ cấp thôi việc theo thời gian làm việc có đóng bảo hiểm xã hội cho ông A là: 2.747.315 đồng.

- Số năm đóng bảo hiểm xã hội để tính trợ cấp làm tròn là 10 năm.

2. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức phạm tội bị tòa án tuyên án phạt tù nhưng được hưởng án treo hoặc phạt cải tạo không giam giữ mà vẫn được cơ quan, đơn vị bố trí làm việc thì thời gian làm việc có đóng bảo hiểm xã hội trong thời gian thi hành án cũng được tính vào thời gian công tác để tính chế độ.

3. Thời điểm để tính tuổi đời hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi và thời gian nghỉ hưu trước tuổi được tính theo ngày tháng năm sinh.

**Ví dụ 2:**

a) Ông Nguyễn Văn G, sinh ngày 13/3/1957, thuộc diện tinh giản biên chế, thời điểm tinh giản biên chế ngày 01/3/2015, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 25 năm 2 tháng. Tại thời điểm 01/3/2015, ông G gần đủ 58 tuổi, nên ông G được hưởng chính sách về hưu trước tuổi quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư liên tịch này.

b) Bà Nguyễn Thị H, sinh ngày 25/02/1962, thuộc diện tinh giản biên chế, thời điểm tinh giản biên chế ngày 01/3/2015, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 23 năm. Tại thời điểm 01/3/2015, bà H đã trên 53 tuổi, nên bà H được hưởng chính sách về hưu trước tuổi quy định tại Khoản 4 Điều 5 Thông tư liên tịch này.

**Điều 5. Chính sách về hưu trước tuổi**

1. Những người thuộc đối tượng tinh giản biên chế quy định tại Điều 6 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, nếu đủ 50 tuổi đến đủ 53 tuổi đối với nam, đủ 45 tuổi đến đủ 48 tuổi đối với nữ, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên, trong đó có đủ mười lăm năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành hoặc có đủ mười lăm năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên, được hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và

không bị trừ tỷ lệ lương hưu do việc nghỉ hưu trước tuổi. Ngoài ra còn được hưởng các chế độ sau:

a) Được trợ cấp 03 tháng tiền lương cho mỗi năm (đủ 12 tháng) nghỉ hưu trước tuổi so với quy định về tuổi tối thiểu tại Điểm b Khoản 1 Điều 50 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006, Điểm b Khoản 1 Điều 54 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014. Trường hợp thời gian nghỉ hưu trước tuổi có số tháng lẻ không đủ năm thì tính trợ cấp như sau:

a.1. Số tháng lẻ từ đủ 01 tháng đến đủ 06 tháng được trợ cấp 01 tháng tiền lương;

a.2. Số tháng lẻ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng được trợ cấp 02 tháng tiền lương.

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Tiền trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi quy định | = | Số tháng được trợ cấp (tính theo thời gian nghỉ trước tuổi quy định) | x | Tiền lương tháng |

b) Được trợ cấp 05 tháng tiền lương cho 20 năm đầu công tác có đóng đủ bảo hiểm xã hội;

c) Được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội (đủ 12 tháng) kể từ năm thứ hai mươi mốt trở đi.

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Trợ cấp do có tên 20 năm đóng bảo hiểm xã hội | = | Số năm được trợ cấp (tính từ năm thứ 21 trở đi có đóng bảo hiểm xã hội) | x 1/2 x | Tiền lương tháng |

**Ví dụ 3:** Ông Nguyễn Văn Đ 52 tuổi 2 tháng, thuộc diện tinh giản biên chế, nghỉ hưu trước tuổi từ ngày 01/02/2015, có thời gian công tác đóng bảo hiểm xã hội là 28 năm 2 tháng (20 năm + 08 năm 2 tháng), trong đó ông có 16 năm làm việc ở huyện Bảo Lâm tỉnh Cao Bằng (nơi có hệ số phụ cấp khu vực 0,7), hệ số lương ngạch, bậc hiện hưởng theo mã ngạch 01.003, bậc 9 (4,98) từ ngày 01/5/2014.

- Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi cho Ông Đ được tính bằng bình quân tiền lương thực lĩnh của 5 năm cuối (60 tháng) kể từ ngày 01/02/2010 đến ngày 31/01/2015.

- Diễn biến hệ số lương, mức tiền lương theo ngạch, bậc của Ông Đ từ 01/02/2010 đến 31/01/2015 như sau:

+ Từ 01/02/2010 đến 30/4/2010 (03 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.003, bậc 7 (4,32).

Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 2.808.000 đồng;

+ Từ 01/5/2010 đến 30/4/2011 (12 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.003, bậc 7 (4,32). Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 3.153.600 đồng;

+ Từ 01/5/2011 đến 30/4/2012 (12 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.003, bậc 8 (4,65). Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 3.859.500 đồng;

+ Từ 01/5/2012 đến 30/6/2013 (14 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.003, bậc 8 (4,65). Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 4.882.500 đồng;

+ Từ 01/7/2013 đến 30/4/2014 (10 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.003, bậc 8 (4,65). Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 5.347.500 đồng;

+ Từ 01/5/2014 đến 31/01/2015 (09 tháng), hệ số lương mã ngạch là 01.003, bậc 9 (4,98). Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 5.727.000 đồng.

- Tiền lương bình quân thực lĩnh của 05 năm cuối (60 tháng) trước khi tinh giản là: [2.808.000 đồng x 3 tháng + 3.153.600 đồng x 12 tháng + 3.859.500 đồng x 12 tháng + 4.882.500 đồng x 14 tháng + 5.347.500 đồng x 10 tháng + 5.727.000 đồng x 9 tháng]/60 = 4.432.570 đồng/tháng.

Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi cho Ông Đ là 4.432.570 đồng.

- Số năm đóng bảo hiểm xã hội để tính trợ cấp làm tròn là 28 năm.

- Ông Đ nghỉ hưu trước: 55 tuổi - 52 tuổi 2 tháng = 2 năm 10 tháng.

2 năm nghỉ hưu trước tuổi được trợ cấp số tháng tiền lương là: 2 x 3 = 06 tháng;

10 tháng lẻ nghỉ hưu trước tuổi được trợ cấp 02 tháng tiền lương.

- Ông Đ được hưởng các khoản trợ cấp sau:

+ Trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi quy định: (6 tháng + 2 tháng) x 4.432.570 đồng = 35.460.560 đồng;

+ Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội là: 5 tháng x 4.432.570 đồng = 22.162.850 đồng;

+ Trợ cấp do có trên 20 năm đóng bảo hiểm xã hội (08 năm 02 tháng) là: 08 năm x 1/2 x 4.432.570 đồng = 17.730.280 đồng.

Tổng số tiền trợ cấp ông Đ được lĩnh là: 35.460.560 đồng + 22.162.850 đồng + 17.730.280 đồng = 75.353.690 đồng.

2. Những người thuộc đối tượng tinh giản biên chế quy định tại Điều 6 Nghị định số

108/2014/NĐ-CP, nếu đủ 55 tuổi đến đủ 58 tuổi đối với nam, đủ 50 tuổi đến đủ 53 tuổi đối với nữ, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên, được hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và không bị trừ tỷ lệ lương hưu do việc nghỉ hưu trước tuổi. Ngoài ra còn được hưởng các chế độ quy định tại Điểm b, c Khoản 1 Điều này và được trợ cấp 03 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 50 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006, Điểm a Khoản 1 Điều 54 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014. Trường hợp thời gian nghỉ hưu trước tuổi có số tháng lẻ không đủ năm thì tính trợ cấp như Điểm a Khoản 1 Điều này.

**Ví dụ 4:** Ông Nguyễn Văn B, 55 tuổi 8 tháng, thuộc diện tinh giản biên chế, nghỉ hưu trước tuổi từ ngày 01/02/2015, có thời gian công tác đóng bảo hiểm xã hội là 33 năm 9 tháng (20 năm +13 năm 9 tháng), hệ số lương hiện hưởng theo chức danh nghề nghiệp nghiên cứu viên chính (viên chức loại A2, nhóm 1), bậc 3 (5,08) từ ngày 01/5/2014; hệ số phụ cấp chức vụ 0,4 từ ngày 01/7/2013.

- Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi cho Ông B được tính bằng bình quân tiền lương thực lĩnh của 5 năm cuối (60 tháng) kể từ ngày 01/02/2010 đến ngày 31/01/2015.

- Diễn biến hệ số lương, mức tiền lương theo chức danh nghề nghiệp, ngạch, bậc, phụ cấp chức vụ (gọi tắt là mức tiền lương theo ngạch, bậc) của Ông B từ ngày 01/02/2010 đến ngày 31/01/2015 như sau:

+ Từ ngày 01/02/2010 đến 30/4/2010 (03 tháng), hệ số lương mã ngạch 13.091, bậc 1 (4,40). Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 2.860.000 đồng;

+ Từ ngày 01/5/2010 đến 30/4/2011 (12 tháng), hệ số lương mã ngạch 13.091, bậc 1 (4,40). Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 3.212.000 đồng;

+ Từ ngày 01/5/2011 đến 30/4/2012 (12 tháng), hệ số lương mã ngạch 13.091, bậc 2 (4,74). Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 3.934.200 đồng;

+ Từ ngày 01/5/2012 đến 30/6/2013 (14 tháng), hệ số lương mã ngạch 13.091, bậc 2 (4,74). Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 4.977.000 đồng;

+ Từ ngày 01/7/2013 đến 30/4/2014 (10 tháng), hệ số lương theo chức danh nghề nghiệp nghiên cứu viên chính, bậc 2 (4,74), hệ số phụ cấp chức vụ 0,4. Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 5.911.000 đồng;

+ Từ ngày 01/5/2014 đến 31/01/2015 (09 tháng), hệ số lương theo chức danh nghề nghiệp nghiên cứu viên chính, bậc 3 (5,08), hệ số phụ cấp chức vụ 0,4. Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 6.302.000 đồng.

- Tiền lương bình quân thực lĩnh của 05 năm cuối (60 tháng) trước khi tinh giản là: [(2.860.000 đồng x 3 tháng) + (3.212.000 đồng x 12 tháng) + (3.934.200 đồng x 12 tháng) + (4.977.000 đồng x 14 tháng) + (5.911.000 đồng x 10 tháng) + (6.302.000 đồng x 9 tháng)]/60 = 4.664.007 đồng/tháng.

Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi cho ông B là 4.664.007 đồng.

- Số năm đóng bảo hiểm xã hội để tính trợ cấp làm tròn là 34 năm.

- Ông B nghỉ hưu trước: 60 tuổi - 55 tuổi 8 tháng = 4 năm 4 tháng

4 năm nghỉ hưu trước tuổi được trợ cấp số tháng tiền lương là: 4 x 3 = 12 tháng;

4 tháng lẻ nghỉ hưu trước tuổi được trợ cấp 01 tháng tiền lương.

- Ông B được hưởng các khoản trợ cấp sau:

+ Trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi quy định: (12 tháng + 1 tháng) x 4.664.007 đồng = 60.632.091 đồng;

+ Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội là: 5 tháng x 4.664.007 đồng = 23.320.035 đồng;

+ Trợ cấp do có trên 20 năm đóng bảo hiểm xã hội (13 năm 9 tháng làm tròn là 14 năm) là: 14 năm x 1/2 x 4.664.007 đồng = 32.648.049 đồng.

Tổng số tiền trợ cấp ông B được lĩnh là: 60.632.091 đồng + 23.320.035 đồng + 32.648.049 đồng = 116.600.175 đồng.

3. Những người thuộc đối tượng tinh giản biên chế quy định tại Điều 6 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, nếu trên 53 tuổi đến dưới 55 tuổi đối với nam, trên 48 tuổi đến dưới 50 tuổi đối với nữ, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên, trong đó có đủ mười lăm năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành hoặc có đủ mười lăm năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên thì được hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và không bị trừ tỷ lệ lương hưu do nghỉ hưu trước tuổi.

4. Những người thuộc đối tượng tinh giản biên chế quy định tại Điều 6 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, nếu trên 58 tuổi đến dưới 60 tuổi đối với nam, nếu trên 53 tuổi đến dưới 55 tuổi đối với nữ, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên thì được hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và không bị trừ tỷ lệ lương hưu do nghỉ hưu trước tuổi.

**Điều 6. Chính sách chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng lương thường xuyên từ ngân sách Nhà nước**

Những người thuộc đối tượng tinh giản biên chế quy định tại Điều 6 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng lương thường xuyên từ ngân sách Nhà nước, được hưởng các khoản trợ cấp sau:

1. Được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng.

2. Được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội (đủ 12 tháng).

**Ví dụ 5:** Ông Nguyễn Văn A 35 tuổi, chuyển sang các tổ chức không hưởng kinh phí thường xuyên từ ngân sách Nhà nước từ ngày 01/02/2015, có thời gian công tác đóng bảo hiểm xã hội là 9 năm và 9 tháng, có hệ số lương ngạch, bậc hiện hưởng theo mã ngạch 01.003, bậc 3 là 3,00 từ ngày 01/5/2012.

- Tiền lương tháng hiện hưởng là: 3,00 x 1.150.000 đồng = 3.450.000 đồng.

- Tiền lương tháng để tính trợ cấp thôi việc theo thời gian làm việc có đóng bảo hiểm xã hội cho ông A được tính như ví dụ 1 là: 2.747.315 đồng.

- Số năm đóng bảo hiểm xã hội để tính trợ cấp làm tròn là 10 năm.

- Ông A được hưởng các khoản trợ cấp sau:

+ Trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng là: 3 tháng x 3.450.000 đồng = 10.350.000 đồng;

+ Trợ cấp theo thời gian làm việc có đóng bảo hiểm xã hội là: 1/2 x 2.747.315 đồng x 10 năm = 13.736.575 đồng.

Tổng số tiền trợ cấp khi ông A chuyển sang các tổ chức không hưởng kinh phí thường xuyên từ ngân sách Nhà nước là: 10.350.000 đồng + 13.736.575 đồng = 24.086.575 đồng.

**Điều 7. Chính sách thôi việc ngay**

1. Những người thuộc đối tượng tinh giản biên chế quy định tại Điều 6 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP có tuổi đời dưới 53 tuổi đối với nam, dưới 48 tuổi đối với nữ và không đủ điều kiện để hưởng chính sách về hưu trước tuổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch này, nếu thôi việc ngay thì được hưởng các khoản trợ cấp sau:

a) Được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm;

b) Được trợ cấp 1,5 tháng tiền lương cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội (đủ

12 tháng).

2. Những người thuộc đối tượng tinh giản biên chế quy định tại Điều 6 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP có tuổi đời dưới 58 tuổi đối với nam, dưới 53 tuổi đối với nữ và không đủ điều kiện để hưởng chính sách về hưu trước tuổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư liên tịch này, nếu thôi việc ngay thì được hưởng các khoản trợ cấp quy định tại Điểm a, b Khoản 1 Điều này.

**Ví dụ 6:** Bà Nguyễn Thị C 47 tuổi, nhân viên đánh máy thuộc diện tinh giản biên chế, được giải quyết thôi việc ngay từ ngày 01/02/2015, có hệ số lương ngạch, bậc hiện hưởng theo ngạch công chức loại D, ngạch nhân viên, mã ngạch 01.005, bậc 8 (2,76) từ ngày 01/5/2013, có thời gian công tác đóng bảo hiểm xã hội là 18 năm 9 tháng.

- Tiền lương tháng hiện hưởng của bà C là: 2,76 x 1.150.000 đồng = 3.174.000 đồng.

- Tiền lương tháng để tính trợ cấp thôi việc theo thời gian làm việc có đóng bảo hiểm xã hội cho bà C được tính bằng bình quân tiền lương tháng theo ngạch, bậc thực lĩnh của 5 năm cuối (60 tháng), kể từ ngày 01/02/2010 đến ngày 31/01/2015.

- Diễn biến hệ số lương, mức tiền lương theo ngạch, bậc của bà C từ ngày 01/02/2010 đến 31/01/2015 như sau:

+ Từ 01/02/2010 đến 30/4/2010 (03 tháng), hệ số lương ngạch nhân viên loại C2, bậc 6 (2,40). Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 1.560.000 đồng;

+ Từ 01/5/2010 đến 30/4/2011 (12 tháng), hệ số lương ngạch nhân viên loại C2, bậc 6 (2,40). Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 1.752.000 đồng;

+ Từ 01/5/2011 đến 30/4/2012 (12 tháng), hệ số lương ngạch nhân viên loại C2, bậc 7 (2,58). Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 2.141.400 đồng;

+ Từ 01/5/2012 đến 30/4/2013 (12 tháng), hệ số lương ngạch nhân viên loại C2, bậc 7 (2,58). Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 2.709.000 đồng;

+ Từ 01/5/2013 đến 30/6/2013 (02 tháng), hệ số lương ngạch nhân viên loại C2, bậc 8 (2,76). Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 2.898.000 đồng;

+ Từ 01/7/2013 đến tháng 31/01/2015 (19 tháng), hệ số lương ngạch nhân viên loại C2, bậc 8 (2,76). Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 3.174.000 đồng.

- Tiền lương bình quân của 05 năm cuối (60 tháng) trước khi tinh giản là: [(1.560.000 đồng x 03 tháng) + (1.752.000 đồng x 12 tháng) + (2.141.400 đồng x 12 tháng) + (2.709.000 đồng x 12 tháng) + (2.898.000 đồng x 02 tháng) + (3.174.000 đồng x 19 tháng)]/60 = 2.500.180 đồng/tháng.

Tiền lương tháng để tính trợ cấp theo thời gian làm việc có đóng bảo hiểm xã hội cho bà C là: 2.500.180 đồng.

- Số năm đóng bảo hiểm xã hội để tính trợ cấp làm tròn là 19 năm.

- Bà C được hưởng các khoản trợ cấp sau:

+ Trợ cấp tìm việc: 03 x 3.174.000 đồng = 9.522.000 đồng;

+ Trợ cấp thôi việc: 1,5 x 2.500.180 đồng x 19 năm = 71.255.130 đồng.

Tổng số tiền bà C được nhận khi thôi việc là: 9.522.000 đồng + 71.255.130 đồng = 80.777.130 đồng.

**Điều 8. Chính sách thôi việc sau khi đi học nghề**

Những người thuộc đối tượng tinh giản biên chế quy định tại Điều 6 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP có tuổi đời dưới 45 tuổi, có sức khỏe, tinh thần trách nhiệm và ý thức tổ chức kỷ luật, có nguyện vọng đi học nghề để tự tìm việc làm mới, thì được hưởng các chế độ sau:

1. Được hưởng nguyên tiền lương tháng hiện hưởng và được cơ quan, đơn vị đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong thời gian đi học nghề, nhưng thời gian hưởng tối đa là 06 tháng.

2. Được trợ cấp một khoản kinh phí học nghề bằng chi phí cho khóa học nghề tối đa là 06 tháng tiền lương hiện hưởng để đóng cho cơ sở dạy nghề.

3. Sau khi kết thúc học nghề được trợ cấp 03 tháng lương hiện hưởng tại thời điểm đi học để tìm việc làm.

4. Được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội (đủ 12 tháng).

5. Trong thời gian đi học nghề được tính thời gian công tác liên tục nhưng không được tính là thời gian thâm niên để nâng lương hàng năm.

**Ví dụ 7:** Ông Nguyễn Văn Q, 35 tuổi, có hệ số lương ngạch, bậc hiện hưởng theo mã ngạch 01.003, bậc 3 (3,00) từ ngày 01/5/2013, có thời gian công tác đóng bảo hiểm xã hội 8 năm 9 tháng. Ông Q thuộc diện tinh giản biên chế, nhưng có nguyện vọng đi học nghề trong 5 tháng, lệ phí học nghề là 9.000.000 đồng từ ngày 01/02/2015. Sau khi học xong, ngày 01/7/2015, ông Q được giải quyết cho thôi việc.

- Tiền lương tháng hiện hưởng là: 3,00 x 1.150.000 đồng = 3.450.000 đồng.

- Tiền lương tháng để tính trợ cấp thôi việc theo thâm niên công tác cho ông Q được tính

bằng bình quân tiền lương thực lĩnh của 5 năm cuối (60 tháng) kể từ 01/7/2010 đến 30/6/2015.

- Diễn biến hệ số lương, mức tiền lương theo ngạch, bậc của ông Q từ 01/7/2010 đến 30/6/2015 như sau:

+ Từ ngày 01/7/2010 đến 30/4/2011 (10 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.003 bậc 2 (2,67). Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 1.949.100 đồng;

+ Từ ngày 01/5/2011 đến 30/4/2012 (12 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.003 bậc 2 (2,67). Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 2.216.100 đồng;

+ Từ ngày 01/5/2012 đến 30/4/2013 (12 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.003 bậc 2 (2,67). Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 2.803.500 đồng;

+ Từ ngày 01/5/2013 đến 30/6/2013 (02 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.003 bậc 3 (3,0). Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 3.150.000 đồng;

+ Từ ngày 01/7/2013 đến 30/6/2015 (24 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.003 bậc 3 (3,0). Mức tiền lương theo ngạch, bậc là 3.450.000 đồng.

- Tiền lương thực lĩnh của 05 năm cuối (60 tháng) trước khi tinh giản biên chế là: (1.949.100 đồng x 10 tháng + 2.216.100 đồng x 12 + 2.803.500 đồng x 12 tháng + 3.150.000 đồng x 2 tháng + 3.450.000 đồng x 24 tháng)/60 = 2.813.770 đồng.

- Số năm đóng bảo hiểm xã hội để tính trợ cấp là 8 năm 9 tháng + 5 tháng đi học nghề = 9 năm 2 tháng, làm tròn là 9 năm.

- Ông Q được hưởng các khoản trợ cấp sau:

+ Được hưởng 5 tháng tiền lương hiện hưởng trong thời gian đi học nghề: 5 x 3.450.000 đồng = 17.250.000 đồng;

+ Trợ cấp 9.000.000 đồng để đóng phí học nghề cho cơ sở dạy nghề;

+ Sau khi kết thúc học nghề, ông Q được trợ cấp:

03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc: 3 tháng x 3.450.000 đồng = 10.350.000 đồng;

Trợ cấp thôi việc theo thời gian làm việc có đóng bảo hiểm xã hội: 1/2 x 2.813.770 đồng x 9 năm = 12.661.965 đồng.

**Điều 9. Chính sách đối với những người thôi giữ chức vụ lãnh đạo hoặc được bổ nhiệm, bầu cử vào chức vụ khác có phụ cấp chức vụ lãnh đạo mới thấp hơn do sắp xếp tổ chức**

Cán bộ, công chức, viên chức do sắp xếp tổ chức thôi giữ chức vụ lãnh đạo hoặc được bổ nhiệm, bầu cử vào chức vụ mới có phụ cấp chức vụ lãnh đạo thấp hơn so với phụ cấp chức vụ lãnh đạo đang hưởng thì được bảo lưu phụ cấp chức vụ lãnh đạo đang hưởng đến hết thời hạn giữ chức vụ bổ nhiệm hoặc hết nhiệm kỳ bầu cử. Trường hợp đã giữ chức vụ theo thời hạn được bổ nhiệm hoặc nhiệm kỳ bầu cử còn dưới 06 tháng thì được bảo lưu 06 tháng.

## Chương III

## NGUỒN KINH PHÍ, CHẤP HÀNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN

### Mục 1: NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TINH GIẢN BIÊN CHẾ

### Điều 10. Kinh phí giải quyết chính sách tinh giản biên chế trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội từ Trung ương đến cấp xã

Kinh phí giải quyết chính sách tinh giản biên chế đối với cán bộ, công chức, hợp đồng lao động không xác định thời hạn quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 68/2000/NĐ-CP) trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội từ Trung ương đến cấp xã, được thực hiện như sau:

1. Cơ quan, đơn vị sử dụng nguồn dự toán ngân sách được giao hàng năm hoặc nguồn thu của đơn vị được để lại sử dụng theo quy định (đối với đơn vị có nguồn thu) để chi trả các chế độ sau:

a) Trợ cấp một lần bằng 03 tháng tiền lương hiện hưởng cho đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 6, Điểm a Khoản 1 Điều 7 và Khoản 3 Điều 8 Thông tư liên tịch này;

b) Hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho những người trong diện tinh giản biên chế trong độ tuổi quy định có nguyện vọng đi học nghề trước khi giải quyết thôi việc quy định tại Khoản 1 Điều 8 Thông tư liên tịch này;

c) Tiếp tục trả lương trong thời gian đi học nghề và trợ cấp khoản kinh phí học nghề cho đối tượng trong độ tuổi được tạo điều kiện cho đi học nghề quy định tại Khoản 1, 2 Điều 8 Thông tư liên tịch này.

2. Ngân sách Nhà nước cấp bổ sung kinh phí để thực hiện các chế độ còn lại.

### Điều 11. Kinh phí giải quyết chính sách tinh giản biên chế trong các đơn vị sự nghiệp công lập

Kinh phí giải quyết chính sách tinh giản biên chế đối với cán bộ, công chức, viên chức,

hợp đồng lao động không xác định thời hạn quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các đơn vị sự nghiệp công lập, được thực hiện như sau:

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi phí hoạt động thường xuyên: Sử dụng từ nguồn thu và nguồn kinh phí hợp pháp khác của đơn vị để thực hiện các chính sách tinh giản biên chế theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên (theo phân loại quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và các Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực chuyên ngành): Sử dụng từ nguồn thu và nguồn kinh phí hợp pháp khác của đơn vị để thực hiện các chính sách tinh giản biên chế theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập còn lại thực hiện như sau:

a) Kinh phí để thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với cán bộ, công chức, viên chức theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 2 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP:

- Đơn vị sử dụng nguồn thu của đơn vị, dự toán ngân sách được giao hàng năm (nếu có) và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để chi trả cho các chế độ sau:

+ Trợ cấp một lần bằng 03 tháng tiền lương hiện hưởng cho đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 6, Điểm a Khoản 1 Điều 7 và Khoản 3 Điều 8 Thông tư liên tịch này.

+ Hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho những người trong diện tinh giản biên chế trong độ tuổi quy định có nguyện vọng đi học nghề trước khi giải quyết thôi việc quy định tại Khoản 1 Điều 8 Thông tư liên tịch này.

+ Tiếp tục trả lương trong thời gian đi học nghề và trợ cấp khoản kinh phí học nghề cho đối tượng trong độ tuổi được tạo điều kiện cho đi học nghề quy định tại Khoản 1, 2 Điều 8 Thông tư liên tịch này.

- Ngân sách Nhà nước cấp bổ sung kinh phí để thực hiện các chế độ còn lại.

b) Đơn vị sử dụng kinh phí từ nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước cấp chi hoạt động của đơn vị và nguồn thu để thực hiện các chính sách tinh giản biên chế đối với lao động hợp đồng không xác định thời hạn quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

**Điều 12. Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với các trường hợp khác**

1. Người lao động được các đơn vị sự nghiệp công lập tuyển dụng lần đầu từ ngày 29

tháng 10 năm 2003 trở đi, thuộc đối tượng tinh giản biên chế quy định tại Điểm c, d Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP thì kinh phí để giải quyết chính sách tinh giản biên chế cho đối tượng này lấy từ nguồn kinh phí thường xuyên của đơn vị sự nghiệp.

2. Kinh phí giải quyết chính sách tinh giản biên chế đối với người làm việc trong biên chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho các Hội theo quy định tại Khoản 6 Điều 6 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP được lấy từ nguồn kinh phí hoạt động của hội (bao gồm cả nguồn ngân sách Nhà nước cấp và nguồn thu hợp pháp của hội).

3. Kinh phí giải quyết chính sách tinh giản biên chế đối với cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động không xác định thời hạn đối với một số chức danh theo quy định của pháp luật làm việc trong cơ quan Liên đoàn lao động Việt Nam lấy từ nguồn 2% kinh phí công đoàn.

4. Kinh phí giải quyết chính sách tinh giản biên chế đối với các đối tượng quy định tại Khoản 4, 5 Điều 6 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP lấy từ nguồn Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty, doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật.

**Điều 13. Nguồn kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo phân cấp ngân sách hiện hành**

1. Đối với đối tượng cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động không xác định thời hạn theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP do Trung ương quản lý do ngân sách Trung ương đảm bảo.

2. Đối với các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động không xác định thời hạn theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP do địa phương quản lý do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Ngân sách Trung ương hỗ trợ các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương 100% nhu cầu kinh phí tinh giản biên chế do ngân sách Nhà nước cấp bổ sung.

## Mục 2: LẬP, CHẤP HÀNH VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

**Điều 14. Lập, chấp hành kinh phí**

1. Đối với các địa phương tự đảm bảo kinh phí tinh giản biên chế thì thực hiện chi trả cho đối tượng tinh giản biên chế theo chế độ quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Thông tư liên tịch này, đồng thời báo cáo kết quả thực hiện theo biểu số 3, 4 kèm theo Thông tư liên tịch này về Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính.

2. Đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương và địa phương không tự đảm bảo được kinh phí tinh giản biên chế thì căn cứ quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này, chỉ đạo Vụ (Ban) Tổ chức cán bộ, Vụ (Ban) Kế hoạch - Tài chính (đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương), Sở Nội vụ, Sở Tài chính (đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) lập danh sách đối tượng tinh giản, tính toán số tiền giải quyết chế độ; đồng thời tổng hợp số đối tượng tinh giản, lập dự toán kinh phí giải quyết chế độ theo biểu số 1a, 1b, 1c, 1d, 2 và có công văn gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính. Trên cơ sở các báo cáo này, Bộ Nội vụ thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Tài chính để có căn cứ bổ sung kinh phí (đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở Trung ương) hoặc tạm cấp kinh phí (đối với các địa phương thuộc diện được ngân sách Trung ương hỗ trợ kinh phí) để thực hiện tinh giản biên chế.

**Điều 15. Quyết toán**

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo bổ sung hoặc tạm cấp kinh phí thực hiện tinh giản biên chế, các Bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện việc chi trả các chế độ chính sách cho đối tượng tinh giản biên chế của Bộ, ngành, địa phương mình. Kết thúc đợt chi trả phải tổng hợp quyết toán kinh phí theo biểu số 5 gửi Bộ Tài chính. Trường hợp thiếu so với số đã bổ sung hoặc tạm cấp được cấp bổ sung. Trường hợp thừa so với số đã bổ sung hoặc tạm cấp thì sẽ giảm trừ vào đợt cấp kinh phí tinh giản biên chế lần sau hoặc nộp trả ngân sách Trung ương.

Kinh phí giải quyết chế độ theo chính sách tinh giản biên chế nói trên phải được tổng hợp chung vào báo cáo tài chính của cơ quan, đơn vị hàng năm theo đúng quy định tại Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn.

## Chương IV

## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 16. Tổ chức thực hiện**

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện tinh giản biên chế bảo đảm đúng nguyên tắc và trình tự quy định tại Điều 4, 14 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Xây dựng kế hoạch tinh giản biên chế trong từng năm, 7 năm và tổ chức triển khai thực hiện, trong đó phải xác định tỷ lệ tinh giản biên chế đến năm 2021 tối thiểu 10% biên chế của Bộ, ngành, địa phương được giao năm 2015;

b) Tổ chức phổ biến, quán triệt chính sách tinh giản biên chế quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành đến cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc quyền quản lý;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện tinh giản biên chế;

d) Phê duyệt đề án tinh giản biên chế của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc;

đ) Lập danh sách đối tượng tinh giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của Bộ, ngành, địa phương mình theo biểu số 1a, 1b, 1c, 1d, 2 gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính thẩm tra, cấp kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo thời hạn quy định tại Điều 16 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP;

e) Định kỳ vào 31 tháng 12 hàng năm, tổng hợp kết quả, đánh giá tình hình thực hiện tinh giản biên chế của Bộ, ngành, địa phương mình theo biểu số 3; tổng hợp số lượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động nghỉ hưu đúng tuổi, thôi việc theo quy định của pháp luật của Bộ, ngành, địa phương mình theo biểu số 4, gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Trách nhiệm của Vụ hoặc Ban Tổ chức - Cán bộ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp (Vụ hoặc Ban Tài chính ở Trung ương, Sở Tài chính ở địa phương), Bảo hiểm xã hội trên địa bàn hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ, ngành, địa phương mình thực hiện theo đúng Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này;

b) Hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ, ngành, địa phương xây dựng đề án tinh giản biên chế và lập danh sách đối tượng tinh giản biên chế;

c) Thẩm định đề án tinh giản biên chế của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ, ngành, địa phương mình;

d) Thẩm định và lập danh sách đối tượng tinh giản biên chế của Bộ, ngành, địa phương

mình. Trường hợp thẩm định sai đối tượng chính sách tinh giản biên chế thì ngoài việc bị xử lý kỷ luật còn phải bồi hoàn kinh phí chi trả chính sách tinh giản biên chế theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức kiểm tra, thanh tra theo thẩm quyền (nếu có) việc thực hiện đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

4. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ

a) Thẩm tra đối tượng tinh giản biên chế trên cơ sở danh sách đối tượng tinh giản biên chế do Bộ, ngành, địa phương gửi đến và có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Tài chính để có cơ sở tạm cấp kinh phí giải quyết chính sách tinh giản biên chế cho Bộ, ngành, địa phương theo thời hạn quy định tại Khoản 3 Điều 20 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP;

b) Đôn đốc, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện tinh giản biên chế theo quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP;

c) Căn cứ kết quả thực hiện tinh giản biên chế và giải quyết chế độ nghỉ hưu đúng tuổi hoặc thôi việc hàng năm của các Bộ, ngành, địa phương để thẩm định, tổng hợp về biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của các Bộ, ngành, địa phương trong năm liền kề;

d) Hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện tinh giản biên chế theo thời hạn quy định tại Khoản 4 Điều 20 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP.

5. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

a) Bố trí kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế theo quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP;

b) Thẩm tra việc tính toán chế độ chính sách, dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế và cấp phát kinh phí để Bộ, ngành, địa phương thực hiện tinh giản biên chế theo thời hạn quy định tại Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP.

6. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ đối với Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc tiếp nhận hồ sơ, giải quyết chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội đối với các trường hợp tinh giản biên chế theo quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP.

**Điều 17. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 5 năm 2015 và có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021. Các chế độ, chính sách quy định tại Thông tư liên tịch này được tính hưởng kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2015.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

| | |
|---|---|
| **KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**<br>**THỨ TRƯỞNG** | **KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ**<br>**THỨ TRƯỞNG** |
| **Trương Chí Trung** | **Trần Anh Tuấn** |

***Nơi nhận:***
*- Ban Bí thư TW Đảng,*
*- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP,*
*- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,*
*- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,*
*- Văn phòng Quốc hội,*
*- Văn phòng Chủ tịch nước,*
*- Văn phòng TW và các Ban của Đảng,*
*- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao,*
*- Tòa án nhân dân tối cao,*
*- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể,*
*- Công báo,*
*- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp,*
*- Các đơn vị trực thuộc Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính,*
*- Website Chính phủ,*
*- Cổng TTĐT Bộ Nội vụ, Cổng TTĐT Bộ Tài chính;*
*- Lưu: VT, TCBC Bộ Nội vụ (05b), HCSN Bộ Tài chính (05b).*

**BIỂU SỐ 1a**

*(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính)*

**BỘ, NGÀNH HOẶC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG:**

**DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI ĐỢT ... NĂM ...**

*Từ ngày .... tháng .... năm .... đến ngày .... tháng .... năm ....*

| *TT* | *Họ và tên* | *Ngày tháng năm sinh* | *Trình độ đào tạo* | *Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm* | *Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng* | | *Phụ cấp chức vụ (nếu có)* | | *Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)* | | *Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)* | | *Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)* | | *Lương ngạch, bậc trước liền kề* | | *Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)* | *Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH* | | *Thời điểm tinh giản biên chế* | *Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế* | *Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)* | | | | *Lý do tinh giản* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | *Hệ số lương* | *Thời điểm hưởng* | *Hệ số* | *Thời điểm hưởng* | *Mức phụ cấp* | *Thời điểm hưởng* | *Mức phụ cấp* | *Thời điểm hưởng* | *Hệ số* | *Thời điểm hưởng* | *Hệ số* | *Thời điểm hưởng* | | *Tổng số* | *Số năm làm công việc nặng nhọc, độc* | | | *Tổng cộng* | Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trướ | Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH | Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | *hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên* | | | | c tuổi | | | |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 |
| I. | Khối hành chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II. | Khối sự nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Khối | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| . | doanh nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV. | Các tổ chức hội | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **TỔNG CỘNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày tháng năm*

**THỦ TRƯỞNG BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**

(Ký tên đóng dấu)

***Nơi nhận:***

- Bộ Nội vụ để thẩm tra;
- Bộ Tài chính, để kiểm tra, tạm cấp kinh phí.

*Ghi chú:*

- Cột 14, 15 đề nghị liệt kê thêm hệ số lương và thời điểm hưởng của năm năm cuối trước khi tinh giản
- Cột 16 = Trung bình cộng của 60 tháng tiền lương thực lĩnh trước khi tinh giản.
- Cột 17: tính cả số tháng lẻ
- Cột 21 = cột 22 + cột 23 + cột 24
- Cột 22 = cột 16 x số tháng trợ cấp (tính theo số tháng, năm về hưu trước tuổi)

- Cột 23 = cột 16 x 5 tháng

- Cột 24 = (cột 17-20) x 1/2 x cột 16

**BIỂU SỐ 1b**

*(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính)*

**BỘ, NGÀNH HOẶC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG:**

**DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI CHUYỂN SANG TỔ CHỨC KHÔNG HƯỞNG KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN TỪ NGÂN SÁCH ĐỢT ... NĂM ...**

*Từ ngày .... tháng .... năm .... đến ngày .... tháng .... năm ....*

| *TT* | *Họ và tên* | *Ngày tháng năm sinh* | *Trình độ đào tạo* | *Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm* | *Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng* | | *Phụ cấp chức vụ (nếu có)* | | *Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)* | | *Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)* | | *Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)* | | *Lương ngạch, bậc trước liền kề* | | *Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)* | *Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH* | *Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH* | | *Thời điểm tinh giản biên chế* | *Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế* | *Tổng kinh phí để thực hiện (1000 đồng)* | *Lý do tinh giản* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | *Hệ số lương* | *Thời điểm hưởng* | *Hệ số* | *Thời điểm hưởng* | *Mức phụ cấp* | *Thời điểm hưởng* | *Mức phụ cấp* | *Thời điểm hưởng* | *Hệ số* | *Thời điểm hưởng* | *Hệ số* | *Thời điểm hưởng* | | | *Tổng số* | *Số năm làm công việc* | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | *(1000 đồng)* | | *nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên* | | | | |
| | *A* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* | *23* |
| I. | Khối hành chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II. | Khối sự nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| III. | Khối doanh nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV. | Các tổ chức hội | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **TỔNG CỘNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày tháng năm*

**THỦ TRƯỞNG BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**

(Ký tên đóng dấu)

***Nơi nhận:***

- Bộ Nội vụ để thẩm tra;
- Bộ Tài chính, để kiểm tra, tạm cấp kinh phí.

*Ghi chú:*

- Cột 17 = Trung bình cộng của 60 tháng tiền lương thực lĩnh trước khi tinh giản.
- Cột 18: tính cả số tháng lẻ
- Cột 22 = cột 16 x 3 tháng + 1/2 x cột 17 x cột 18

**BIỂU SỐ 1c**

*(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính)*

**BỘ, NGÀNH HOẶC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG:**

**DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THÔI VIỆC NGAY ĐỢT ... NĂM ...**

*Từ ngày .... tháng .... năm .... đến ngày .... tháng .... năm ....*

| *TT* | *Họ và tên* | *Ngày tháng năm sinh* | *Trình độ đào tạo* | *Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm* | *Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng* | | *Phụ cấp chức vụ (nếu có)* | | *Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)* | | *Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)* | | *Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)* | | *Lương ngạch, bậc trước liền kề* | | *Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)* | *Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH (1000 đồng)* | *Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH* | | *Thời điểm tinh giản biên chế* | *Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế* | *Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)* | | | *Lý do tinh giản* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | *Hệ số lương* | *Thời điểm hưởng* | *Hệ số* | *Thời điểm hưởng* | *Mức phụ cấp* | *Thời điểm hưởng* | *Mức phụ cấp* | *Thời điểm hưởng* | *Hệ số* | *Thời điểm hưởng* | *Hệ số* | *Thời điểm hưởng* | | | *Tổng số* | *Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc* | | | *Tổng cộng* | *Trợ cấp tìm việc* | *Trợ cấp do đóng BHXH* | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | *có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 |
| I. | Khối hành chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II. | Khối sự nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III. | Khối doanh nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| IV. | Các tổ chức hội | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **TỔNG CỘNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày tháng năm*

**THỦ TRƯỞNG BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**

(Ký tên đóng dấu)

***Nơi nhận:***

- Bộ Nội vụ để thẩm tra;
- Bộ Tài chính, để kiểm tra, tạm cấp kinh phí.

*Ghi chú:*

- Cột 14, 15 đề nghị liệt kê thêm hệ số lương và thời điểm hưởng của năm năm cuối trước khi tinh giản

Cột 22 = cột 23 + cột 24

- Cột 16 = (cột 4 + cột 6, 12 (nếu có)) x tiền lương tối thiểu chung + cột 8, cột 10 (nếu có)

Cột 23 = cột 16 x 3 tháng

- Cột 17 = Trung bình cộng của 60 tháng tiền lương thực lĩnh trước khi tinh giản.

Cột 24 = 1,5 x cột 18 x cột 17

- Cột 18: tính cả số tháng lẻ

**BIỂU SỐ 1d**

*(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính)*

**BỘ, NGÀNH HOẶC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG:**

**DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THÔI VIỆC SAU KHI ĐI HỌC ĐỢT .... NĂM ...**

*Từ ngày .... tháng .... năm .... đến ngày .... tháng .... năm ....*

| *TT* | *Họ và tên* | *Ngày tháng năm sinh* | *Trình độ đào tạo* | *Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm* | *Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng* | | *Phụ cấp chức vụ (nếu có)* | | *Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)* | | *Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)* | | *Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)* | | *Lương ngạch, bậc trước liền kề* | | *Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)* | *Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH (1000 đồng)* | *Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH* | *Thời điểm tinh giản biên chế* | *Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế* | *Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)* | | | | | | *Lý do tinh giản* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | *Hệ số lương* | *Thời điểm hưởng* | *Hệ số* | *Thời điểm hưởng* | *Mức phụ cấp* | *Thời điểm hưởng* | *Mức phụ cấp* | *Thời điểm hưởng* | *Hệ số* | *Thời điểm hưởng* | *Hệ số* | *Thời điểm hưởng* | | | | | | *Tổng cộng* | *Tiền lương được hưởng trong* | *Chi phí học nghề* | *Trợ cấp tìm việc* | *Trợ cấp do đóng BHXH* | Tiền đóng cho cơ quan BHXH trong | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | *thời gian học nghề* | | | | thời gian học nghề | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 |
| I. | Khối hành chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II. | Khối sự nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III. | Khối doanh nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV. | Các tổ chức hội | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **TỔNG CỘNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày tháng năm*

**THỦ TRƯỞNG BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**

(Ký tên đóng dấu)

***Nơi nhận:***
- Bộ Nội vụ để thẩm tra;
- Bộ Tài chính, để kiểm tra, tạm cấp kinh phí.

*Ghi chú:*

- Cột 16 = (cột 4 + cột 6, 12 (nếu có)) x tiền lương tối thiểu + cột 8, 10 (nếu có)
- Cột 17 = Trung bình cộng của 60 tháng lương tháng thực lĩnh trước khi tinh giản.
- Cột 18: tính cả số tháng lẻ
- Cột 22 = cột 16 x số tháng học nghề
- Cột 14, 15 đề nghị liệt kê thêm hệ số lương và thời điểm hưởng của năm năm cuối
- Cột 23: chi phí cho khóa học nghề
- Cột 24 = cột 16 x 3 tháng - Cột 25 = 1/2 x cột 18 x cột 17
- Cột 21 = cột 22 + cột 23 + cột 24 + cột 25 + cột 26

**BIỂU SỐ 2**

*(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính)*

**BỘ, NGÀNH HOẶC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG:**

**TỔNG HỢP CHUNG DANH SÁCH TINH GIẢN BIÊN CHẾ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỢT .... NĂM ...**

*Từ ngày .... tháng .... năm .... đến ngày .... tháng .... năm ....*

| *TT* | *Họ và tên* | *Ngày tháng năm sinh* | *Trình độ đào tạo* | *Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm* | *Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng* | | *Phụ cấp chức vụ (nếu có)* | | *Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)* | | *Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)* | | *Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)* | | *Lương ngạch, bậc trước liền kề* | | *Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)* | *Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng bảo hiểm xã hội (1000 đồn* | *Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH* | *Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế* | *Thời điểm tinh giản biên chế* | Được hưởng chính sách | | | | *Tổng kinh phí để thực hiện chế độ* | *Lý do tinh giản* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | *Hệ số lương* | *Thời điểm hưởng* | *Hệ số* | *Thời điểm hưởng* | *Mức phụ cấp* | *Thời điểm hưởng* | *Mức phụ cấp* | *Thời điểm hưởng* | *Hệ số* | *Thời điểm hưởng* | *Hệ số* | *Thời điểm hưởng* | | | | | | Nghỉ hưu trước tuổi | Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên | Thôi việc ngay | Thôi việc sau khi đi học nghề | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | từ NSNN | | | | |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 |
| I. | Khối hành chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II. | Khối sự nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III. | Khối doanh nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV. | Các tổ chức hội | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **TỔNG CỘNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày tháng năm*

***Nơi nhận:***
- Bộ Nội vụ để thẩm tra;
- Bộ Tài chính, để kiểm tra, tạm cấp kinh phí.

**THỦ TRƯỞNG BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**
(Ký tên đóng dấu)

*Ghi chú:*

- Cột 14, 15 đề nghị liệt kê thêm hệ số lương và thời điểm hưởng của năm năm cuối trước khi tinh giản.

**BIỂU SỐ 3**

*(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính)*

**BỘ, NGÀNH HOẶC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG:**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TINH GIẢN BIÊN CHẾ NĂM ...**

| TT | Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc | Số người được hưởng chính sách tinh giản biên chế năm ... | | | | | Kinh phí chi cho tinh giản biên chế năm .... (1000 đồng) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Nghỉ hưu trước tuổi | Chuyển sang các cơ sở | Thôi việc ngay | Đi học để thôi việc | Tổng cộng | Kinh phí chi cho người về hưu trước tuổi | Kinh phí chi cho những người chuyển sang cơ sở không sử dụng kinh phí thường | Kinh phí chi cho những người thôi việc ngay | Kinh phí chi cho những người thôi việc sau khi đi học nghề |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | xuyên từ NSNN | | |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| I. | Khối hành chính | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | |
| II. | Khối sự nghiệp | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | |
| III. | Khối doanh nghiệp | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | |
| IV. | Các tổ chức hội | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | |
| | **TỔNG CỘNG** | | | | | | | | | | |

*Ngày tháng năm*

**THỦ TRƯỞNG BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**

(Ký tên đóng dấu)

***Nơi nhận:***

- Bộ Nội vụ,
- Bộ Tài chính để tổng hợp kết quả và quyết toán kinh phí tạm cấp.

*Ghi chú:*

- Cột 1 = Cột 2 + cột 3 + cột 4 + cột 5;

- Cột 6 = cột 7 + cột 8 + cột 9 + cột 10

- Báo cáo theo định kỳ 31/12 các năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021.

**BIỂU SỐ 4**

*(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính)*

**BỘ, NGÀNH HOẶC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG:**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT CHẾ ĐỘ NGHỈ HƯU ĐÚNG TUỔI VÀ THÔI VIỆC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT NĂM ....**

| TT | Tên cơ quan, tổ chức | Số người nghỉ hưu đúng tuổi và thôi việc theo quy định của pháp luật | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Số người nghỉ hưu đúng tuổi | Số người thôi việc theo quy định của pháp luật |
| | A | 1 | 2 | 3 |
| I. | Khối hành chính | | | |
| | … | | | |
| | | | | |
| II. | Khối sự nghiệp | | | |
| | ... | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |
| | Tổng cộng: | | | |

*Ngày tháng năm*

**THỦ TRƯỞNG BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**

(Ký tên đóng dấu)

***Nơi nhận:***

- Bộ Nội vụ
- Bộ Tài chính

*Ghi chú:*

- Cột 1 = cột 2 + cột 3.

- Báo cáo theo định kỳ 31/12 các năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021.

**BIỂU SỐ 5**

*(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính)*

**BỘ, NGÀNH HOẶC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG:**

**TỔNG HỢP CHUNG DANH SÁCH TINH GIẢN BIÊN CHẾ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỢT ... NĂM ...**

*Từ ngày .... tháng .... năm .... đến ngày .... tháng .... năm ....*

| *TT* | *Họ và tên* | *Ngày* | *Trình độ* | *Chức danh* | *Tiền lương* | *Phụ cấp* | *Phụ cấp thâm* | *Phụ cấp thâm* | *Hệ số chênh* | *Lương ngạch,* | *Tiền lươn* | *Tiền lương* | *Số năm* | *Tuổi khi* | *Thời* | Được hưởng chính sách | | Tổng | Lý do |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | *tháng năm sinh* | *đào tạo* | *chuyên môn đang đảm nhiệm* | *theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng* | | *chức vụ (nếu có)* | | *niên nghề (nếu có)* | | *niên vượt khung (nếu có)* | | *lệch bảo lưu (nếu có)* | | *bậc trước liền kề* | | *tháng hiện hưởng (1000 đồng)* | *tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng bảo hiểm xã hội (1000 đồng)* | *đóng BHXH theo sổ BHXH* | *giải quyết tinh giản biên chế* | *điểm tinh giản biên chế* | | | | | *kinh phí để thực hiện chế độ* | *tinh giản* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | *Hệ số lương* | *Thời điểm hưởng* | *Hệ số* | *Thời điểm hưởng* | *Mức phụ cấp* | *Thời điểm hưởng* | *Mức phụ cấp* | *Thời điểm hưởng* | *Hệ số* | *Thời điểm hưởng* | *Hệ số* | *Thời điểm hưởng* | | | | | | | Nghỉ hưu trước tuổi | Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ | Thôi việc ngay | Thôi việc sau khi đi học nghề | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | NSNN | | | | |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 |
| I. | Khối hành chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II. | Khối sự nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III. | Khối doanh nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV. | Các tổ chức hội | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **TỔNG CỘNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

***Ngày tháng năm***

***Nơi nhận:***
- Bộ Nội vụ để thẩm tra;
- Bộ Tài chính, để kiểm tra, cấp kinh phí.

**THỦ TRƯỞNG BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**
**(Ký tên đóng dấu)**

*Ghi chú:*

- Cột 14, 15 đề nghị liệt kê thêm hệ số lương và thời điểm hưởng của năm năm cuối trước khi tinh giản.